



Đ I Ê U L Ệ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ
SÀI GÒN (SPSC)

(ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGÀY 19/4/2007)



Đ I Ề U L Ệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN (SPSC)

(ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGÀY 19/4/2007)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
SAO Y BẢN CHÍNH
Số vào sổ: . 12 / SY - SPSC
Tp. HCM, Ngày . 9/5/2016 .



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN

(Đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19/4/2007)

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (dưới đây gọi là “Công ty”), là công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước; theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo điều lệ, các quy định, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị công ty đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp và sẽ là cơ sở pháp lý, quy định ràng buộc việc tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Điều lệ này được thông qua hợp lệ bởi Đại hội đồng cổ đông thành lập của công ty tổ chức vào ngày 28/02/2006 và được sửa chữa bổ sung ngày 19/4/2007.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Định nghĩa các từ ngữ

1. Trong điều lệ này các từ ngữ sau đây sẽ được hiểu như sau:
 - a) “Vốn điều lệ” là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp được quy định chi tiết tại Điều 10 của điều lệ công ty;
 - b) “Ngày Thành lập” là ngày mà công ty được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh;
 - c) “Pháp luật” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 “Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật” ban hành ngày 12/11/1996 và “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật” ngày 27/12/2002;
 - d) “Người quản lý” là thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty.
 - đ) “Người liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với công ty được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp;
 - g) “Cổ đông” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty;
 - h) “Ngày” là thời hạn bao gồm cả các ngày Chủ nhật, ngày lễ, ngày nghỉ nói chung;
2. Trong điều lệ công ty, khi nói đến một điều khoản hay một văn bản nào đó thì chúng sẽ bao gồm cả những điều khoản, văn bản sửa đổi, văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề được đưa vào Điều lệ công ty chỉ để thuận tiện theo dõi, các tiêu đề đó không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ công ty.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh, sẽ có ý nghĩa tương tự trong Điều lệ Công ty.

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật của công ty:

1. Tên công ty là: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN**
Tên tiếng Anh: **Saigon Petroleum Service Corporation**
Tên viết tắt: **SPSC**
2. Trụ sở công ty: Số 16 đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-8) 8230958 / 8222645 Fax: (84-8) 8223200
Website: www.spssc.com.vn; www.spscvn.com; www.spssc.vn
E-mail: spssc@hcm.vnn.vn; spssc@spscvn.com
3. Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân đầy đủ, phù hợp với pháp luật Việt Nam.
4. Tổng Giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty.
5. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu của công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 3: Ngành nghề kinh doanh, mục tiêu của công ty

1. Ngành nghề kinh doanh của công ty:
 - Các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò).
 - Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế, các loại hình du lịch khác.
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ.
 - Cho thuê phương tiện vận tải.
 - Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động.
 - Hoạt động xuất khẩu lao động.
 - Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người đi làm việc ở nước ngoài).
 - *Dịch vụ quản lý doanh nghiệp.*
 - Dịch vụ tiếp thị.
 - Các hoạt động liên quan đến bất động sản, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (trừ cho thuê đất), cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (văn phòng làm việc, kiốt, trung tâm thương mại), *dịch vụ quản lý bất động sản.*
 - Cho thuê kho, bãi đậu xe.
 - Môi giới bất động sản.

- Dịch vụ nhà đất.
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu, mỡ.
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy)
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, nguyên liệu phi nông nghiệp, phế liệu và đồ phế thải, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế: máy nông ngư cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị văn phòng: máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, máy photocopy, kết sắt, vậ tư ngành in.

Ngoài các ngành nghề kinh doanh trên đây, căn cứ vào điều kiện kinh doanh, nhu cầu thị trường công ty có thể bổ sung ngành nghề kinh doanh. Nếu bất kỳ ngành nghề nào trong số này cần có sự chấp thuận của các cơ quan quản lý, thì công ty chỉ có thể thực hiện ngành nghề đó sau khi cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp phép hoặc phê duyệt.

2. Mục tiêu của công ty là hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận; mức lãi cổ tức ngày càng cao; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước; tích lũy vốn, tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Điều 4: Phạm vi kinh doanh, phạm vi trách nhiệm

1. Công ty sẽ lập kế hoạch và tiến hành các hoạt động kinh doanh theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và theo Điều lệ công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được mục tiêu của công ty.
2. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị công ty xét thấy có lợi cho công ty.
3. Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn điều lệ của công ty do các cổ đông góp.

Điều 5: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của công ty là không thời hạn, bắt đầu từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

Trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 60, 61 và 62 của Điều lệ công ty, việc chấm dứt trước thời hạn hoạt động của công ty phải do Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định và được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức hoạt động và quản trị, điều hành của công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cơ quan quyết định cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).
3. HĐQT bầu HĐQT để quản lý công ty, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản lý, điều hành công ty.
4. Điều hành hoạt động của công ty là Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm.
5. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện tốt nhất cho tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động theo Pháp luật, Điều lệ của tổ chức Đảng và theo Quy định 140 của Ban chấp hành Trung ương về quy định hoạt động của Đảng bộ, Chi bộ cơ sở trong các công ty cổ phần có vốn Nhà nước.
6. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện tốt nhất cho tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong công ty hoạt động theo pháp luật và điều lệ của tổ chức đó.

Điều 7: Chế độ lưu giữ tài liệu của công ty

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:
 - a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;
 - d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;
 - đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
 - e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8: Quyền của công ty

Công ty có các quyền cơ bản theo luật định như sau:

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Nghĩa vụ của công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát

hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, CỔ TỨC

Mục 1: VỐN

Điều 10: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty được góp bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, được hạch toán thống nhất theo một đơn vị là Đồng Việt Nam.
2. Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm thành lập được xác định là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỉ) do các cổ đông của công ty góp dưới hình thức mua cổ phần. Vốn điều lệ này được góp đủ một lần ngay khi phát hành cổ phiếu.
3. Vốn điều lệ của công ty do các cổ đông đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của mình. công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các cổ đông.
4. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu trong Vốn điều lệ khi cổ phần hóa chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần:
 - a) Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 15.300.000.000 đồng (chiếm 51% Vốn điều lệ).
 - b) Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông là cá nhân, pháp nhân khác (ngoài vốn sở hữu Nhà nước): 14.700.000.000 đồng (chiếm 49% Vốn điều lệ).
5. Vốn điều lệ chỉ sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh như:
 - a) Mua sắm các loại tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của công ty;
 - b) Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ;
 - c) Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh;
 - d) Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản;
 - đ) Sản xuất, kinh doanh theo nội dung hoạt động của công ty.
6. Không sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác và không trái quy định pháp luật).

Điều 11: Tăng, giảm vốn điều lệ

Vốn điều lệ của công ty có thể được điều chỉnh theo sát tình hình từng thời kỳ hoạt động của công ty để đáp ứng yêu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Mọi trường hợp tăng hay giảm vốn điều lệ phải do ĐHĐCĐ quyết định và phải làm thủ tục đăng ký tăng, giảm vốn tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

Mục 2: CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 12: Cổ phần

1. Vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau, mỗi phần gọi là một cổ phần.
2. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 30.000.000.000 (ba mươi tỉ) đồng được chia thành 3.000.000 (ba triệu) cổ phần. Giá trị ban đầu của một cổ phần (mệnh giá cổ phần) là 10.000 (mười ngàn) đồng.
3. Tất cả cổ phần của công ty đều là cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần đều tạo cho người sở hữu nó quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau về mọi mặt.

Điều 13: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;
 - h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i) Các nội dung khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu huỷ;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Tổng giám đốc công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 14: Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 15: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp

thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 14 của Điều lệ công ty được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 - Điều 14 của Điều lệ công ty được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
Việc chào bán cổ phần riêng lẻ (nếu có) sẽ theo quy định của văn bản pháp luật liên quan.

Điều 16: Thừa kế cổ phần

1. Công ty tôn trọng quyền thừa kế tài sản (là cổ phần) được quy định trong Bộ Luật Dân sự Việt Nam.
2. Khi được cơ quan hữu quan công nhận quyền thừa kế hợp pháp, người hưởng di sản thừa kế được đăng ký sở hữu các cổ phần được thừa kế để trở thành chủ sở hữu mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.
3. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cũng được thừa kế theo Khoản 2 điều này, nhưng người nhận thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu không đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, thành viên BKS.

Mục 3: CỔ ĐÔNG

Điều 17: Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của công ty có thể là những tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty và có đủ điều kiện góp vốn đầu tư vào công ty theo luật định. Trong suốt thời gian hoạt động công ty luôn có tối thiểu là 3 (ba) cổ đông.
2. Các quyền và lợi ích hợp pháp của người góp vốn dưới hình thức mua cổ phần của công ty sẽ được Nhà nước công nhận và bảo hộ bởi các quy định của luật pháp hiện hành.
3. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại công ty.

4. Cổ đông sáng lập của công ty là Tổng công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn Nhà nước).
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông.
6. Cổ đông có thể uỷ quyền cho người khác thay mặt mình thực hiện các quyền của cổ đông bằng văn bản uỷ quyền.
7. Đại diện được uỷ quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Đại diện được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.
8. Đại diện được uỷ quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được uỷ quyền trong bất kỳ trường hợp nào.
9. Văn bản uỷ quyền phải được lập theo mẫu của HĐQT ban hành.
10. Đại diện được uỷ quyền có thể bị thu hồi quyền bởi văn bản chấm dứt uỷ quyền do cổ đông uỷ quyền đăng ký. Văn bản này phải được lập theo mẫu của HĐQT ban hành.

Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông của công ty có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
 - d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;
 - h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng (thời hạn này không ràng buộc đối với cuộc họp ĐHĐCĐ thành lập công ty) có các quyền sau đây:
 - a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

- b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - đ) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
- Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên



được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Góp đủ số vốn cổ phần đã đăng ký đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
4. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty

Mục 4: CỔ TỨC

Điều 20: Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

- Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Mục 5: MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 21: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

- Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nói tại khoản này.

- Công ty phải mua lại cổ phần quy định tại điều này với giá thị trường hoặc với giá do HĐQT quyết định trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên

nghiệp định giá. công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 22: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

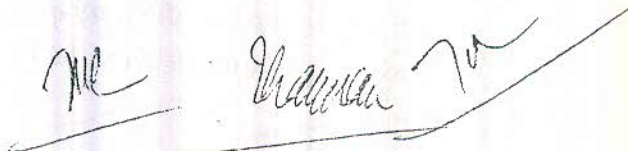
Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 23: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ công ty nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ công ty được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng

quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.



CHƯƠNG IV TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCD)

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết; là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;
 - e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
 - k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
 - d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
 - đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

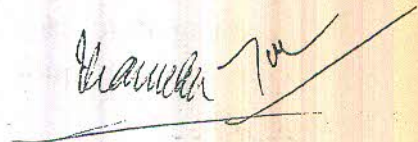
Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 25: Đại hội đồng cổ đông Thành lập

1. ĐHĐCĐ Thành lập là đại hội tổ chức lần đầu tiên khi chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, được tiến hành theo trình tự và thủ tục như quy định tại Mục 1 – Chương IV của Điều lệ công ty.
2. ĐHĐCĐ Thành lập có nhiệm vụ:
 - a) Thảo luận và thông qua điều lệ công ty;
 - b) Bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - c) Thông qua mức thù lao của HĐQT và BKS;
 - d) Thông qua Phương án sản xuất kinh doanh của công ty.

Điều 26: Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần.
2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
 - c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ công ty;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;



đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ công ty.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ công ty đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của *Luật Doanh nghiệp*.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của *Luật doanh nghiệp*.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 27: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh

của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 28: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất năm ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐ cổ đông;
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 29: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất *mười ngày* trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.
Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trừ ĐHĐCĐ Thành lập), nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.



2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 30: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.
Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.
3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 31: Điều kiện tiến hành ĐHDCD

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời họp theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Điều lệ công ty.

Điều 32: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

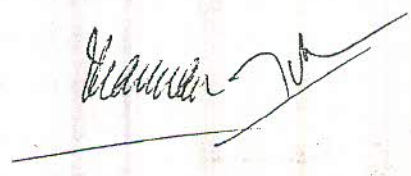
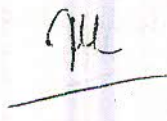


3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách biểu quyết bằng thẻ biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
 Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 33: Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ.

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - b) Thông qua định hướng phát triển công ty;
 - c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Tổ chức lại, giải thể công ty.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận;
6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.



Điều 34: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các quyết định đã được thông qua;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

- 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
- 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;
- 8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35: Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chủ tọa và thư ký;
 - đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- 2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 36: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

Điều 37: Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
 - đ) Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng; *trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;*
 - e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ công ty;
 - g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính

gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 47 Điều lệ công ty;

- h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - i) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
 - k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
 - p) Yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.
 - q) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

5. Thành viên HĐQT công ty có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp công ty kể cả chức vụ Tổng giám đốc.
6. Thành viên HĐQT là đại biểu chính thức đi dự ĐHĐCĐ.

Điều 38: Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của HĐQT

1. Hội đồng quản trị công ty có 5 thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
4. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

Điều 39: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên HĐQT

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Là cổ đông của công ty hoặc đại diện ủy quyền của cổ đông là pháp nhân;
- b) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- c) Có trình độ đại học hoặc tương đương; có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành luật pháp và Điều lệ công ty.

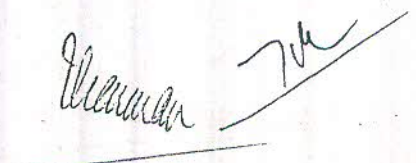
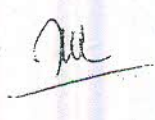
Điều 40: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT được chọn trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc công ty.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 41: Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất bảy ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.



7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên dự họp.
Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 42: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.
2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 43: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ công ty;
 - b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với quy định của Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một người để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.
Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Mục 3: TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 44: Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Tổng giám đốc/Giám đốc của doanh nghiệp khác.
3. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
 - b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
 - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;
 - đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - g) Tuyển dụng lao động;
 - h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.
4. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 45: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT và TGD:

1. Công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Mục 4: QUY ĐỊNH CHUNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 46: Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;
 - c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 47: Các hợp đồng phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 5: BAN KIỂM SOÁT

Điều 48: Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát công ty có ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm năm; nhiệm kỳ của thành viên BKS là năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 49: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát


1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Phải có bằng Đại học, am hiểu lĩnh vực kinh doanh của công ty;
 - b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.
2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 50: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ công ty.
5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ công ty, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.



Điều 51: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.
4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 52: Thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 53: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức

vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.
Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 54: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG V CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ.

Điều 55: Chế độ tài chính - kế toán

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của công ty.
2. Trách nhiệm vật chất của công ty trong các mối liên hệ kinh tế cũng như quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi.
3. Công ty phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê và lập sổ sách, báo biểu theo đúng luật định hiện hành.
4. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Nếu thời gian của năm tài chính đầu tiên hoặc cuối cùng của công ty ngắn hơn 90 (chín mươi) ngày thì được phép cộng với kỳ kết toán năm tiếp theo hoặc năm liền trước để tính thành một kỳ kết toán năm.

5. Kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban kiểm soát để xem xét chuẩn bị họp ĐHCĐ.
6. Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cuối mỗi năm tài chính theo quy định của pháp luật.
7. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của công ty phải được ghi chép phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
8. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.
9. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành.

Điều 56: Đối tượng và những nguyên tắc đầu tư

Công ty được tập trung các nguồn vốn có khả năng huy động được để đầu tư vào các đối tượng và theo những nguyên tắc sau:

1. Đầu tư tập trung vào các dự án phát triển ngành chính và một số ngành hỗ trợ cho ngành chính theo mục tiêu hoạt động đã đăng ký kinh doanh.
2. Hoạt động đầu tư tài chính bao gồm việc thành lập DN mới, liên doanh liên kết, mua bán cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, chứng quyền.

các loại chứng khoán và các hình thức đầu tư tài chính khác pháp luật không cấm.

Việc đầu tư theo điều này phải được thực hiện phù hợp với quyền và nhiệm vụ của ĐHĐ cổ đông. HĐQT và Tổng giám đốc được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Điều 57: Phân cấp quyền hạn về tài chính

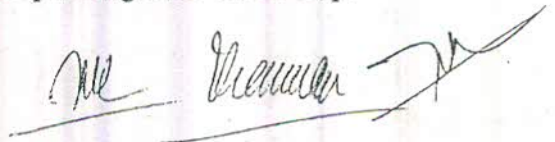
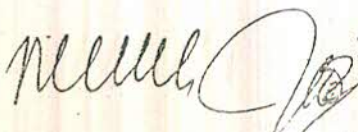
Trong các hoạt động sử dụng vốn: Đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp, mua sắm tài sản phải có kế hoạch được HĐQT thông qua và tuân theo nguyên tắc phân cấp quyền hạn sau đây:

1. Đầu tư xây dựng cơ bản:
 - Dưới 5 tỷ đồng Do TGD công ty quyết định
 - Từ 5 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng Do HĐQT quyết định
 - Từ 20 tỷ đồng trở lên Do ĐHĐCD quyết định
2. Đầu tư tài chính :
 - Dưới 5 tỷ đồng Do TGD công ty quyết định
 - Từ 5 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng Do HĐQT quyết định
 - Từ 20 tỷ đồng trở lên Do ĐHĐCD quyết định
3. Mua sắm tài sản cố định:
 - Dưới 2 tỷ đồng Do TGD công ty quyết định
 - Từ 2 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng Do HĐQT quyết định.
 - Từ 10 tỷ đồng trở lên Do ĐHĐCD quyết định.

Khoản 1,2,3 điều này chỉ được thực hiện nếu không trái với quy định tại Khoản 2d - Điều 24 và Khoản 3b - Điều 33 của Điều lệ công ty.

Điều 58: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Lợi nhuận của công ty là phần còn lại sau khi lấy tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước theo quy định.
2. Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản giảm trừ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có).
3. Cuối mỗi năm tài chính, lợi nhuận sau thuế của công ty được phân chia như sau:
 - 3.1. Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc: ít nhất 5% lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số tiền của quỹ này bằng 20 % vốn điều lệ.
 - 3.2. Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế. Riêng 2 năm đầu sau khi thành lập công ty cổ phần, phần thuế thu nhập được miễn giảm sẽ bổ sung vào quỹ này theo quy định để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ theo phương thức thích hợp.



3.3. Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ phân chia cụ thể giữa Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc thoả thuận với Chủ tịch Công đoàn quyết định.

- Quỹ khen thưởng dùng để chi khen thưởng cho CBNV công ty trong đó có HĐQT, Ban kiểm soát và các đối tác khác có góp phần tạo nên hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các chế độ phúc lợi xã hội của CBNV công ty, trong đó có HĐQT, Ban kiểm soát và cho các hoạt động xã hội bên ngoài công ty như: Chăm sóc Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng, giúp bệnh nhân nghèo, xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, giúp đỡ trẻ em khuyết tật và các chương trình phúc lợi xã hội khác.

Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nếu cần thiết có sự thay đổi tỉ lệ trích các quỹ nêu trên, Tổng Giám đốc đề xuất HĐQT quyết định.

3.4. Chia cổ tức: Lợi nhuận còn lại sẽ được chia cho các cổ phần. Tùy tình hình kinh doanh của công ty, HĐQT tạm ứng cổ tức và trả cổ tức cho các cổ đông như sau:

- Tạm ứng sau khi sơ kết hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm (chậm nhất trong tháng thứ hai của Quý 3 năm đó).
- Thanh toán 100% cổ tức còn lại sau khi quyết toán năm tài chính và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (chậm nhất là 30 ngày sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông).

Điều 59: Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ

Trong trường hợp công ty kinh doanh bị thua lỗ do các nguyên nhân khách quan, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo hai phương án sau:

- 1.1. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
- 1.2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN

Điều 60: Tổ chức lại công ty

Công ty có thể được chia, tách, chuyển đổi theo quyết định của ĐHĐCĐ.
Thủ tục chia, tách, chuyển đổi công ty phải được thực hiện theo đúng các điều khoản liên quan quy định trong Luật Doanh nghiệp.

Điều 61: Giải thể công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp này trong thời hạn sáu tháng liên tục;
 - d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 62: Phá sản công ty

Việc phá sản công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VII
BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63: Bổ sung, sửa đổi điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.
2. Khi áp dụng Điều lệ công ty, nếu có phát sinh những vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ thì HĐQT được quyền căn cứ theo Luật Doanh Nghiệp để giải quyết, trên cơ sở vì lợi ích chung của công ty và không trái pháp luật.

Trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ công ty thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của công ty; sau đó phải đưa vấn đề phát sinh ra ĐHĐCĐ gần nhất để bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty cho phù hợp.

Điều 64: Điều khoản thi hành

1. Bản Điều lệ sửa đổi, bổ sung này được ĐHĐCĐ công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2007 và có hiệu lực thi hành ngay.
2. Điều lệ được lập thành 10 (mười) bản có giá trị ngang nhau, trong đó:
 - 4 (bốn) bản đăng ký tại các cơ quan chính quyền theo quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.
 - 6 (sáu) bản lưu tại Văn phòng công ty.

Chữ ký các thành viên Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT:

Thành viên HĐQT:

.....
	Ta Thiên Môn
.....
	Đào Văn Đoàn
.....
	PHẠM NGỌC HỮNG
.....
	Nguyễn Kiều Trung
.....

